TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH H8 DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ H CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - H6 phúc**

Bản án số 06/2021/HNGĐ-PT
Ngày: 22/4/2021
V/v: *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ H CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH H8 DƯƠNG

- *Thành phần H đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Trường

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị T7 H7

Ông Nguyễn Minh Tân

- *Thư ký phiên toà*: Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh H8 Dương.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh H8 Dương:* Bà Phạm Thị T4 - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 22/4/2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh H8 Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 40/2021/TLPT-HNGĐ ngày 08/12/2020, về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 14/2020/HNGĐ-ST ngày 22/10/2020 của Toà án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh H8 Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2021/QĐ-PT ngày 09/3/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2021/QĐ-PT ngày 30/3/2021, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 03/2021/TB-TA ngày 09/4/2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị **Vũ Thị N**, sinh năm 1987/ Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn B, xã L, huyện G, tỉnh H8 Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của chị N: Bà Trần Thị B, sinh năm 1962. Địa chỉ: Thôn B, xã L, huyện G, tỉnh H8 Dương (Theo giấy ủy quyền tham gia tố tụng ngày 25/01/2021)/ Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Dương Đức T - Luật sư, Trung tâm tư vấn pháp luật H luật gia tỉnh H8 Dương/ Có mặt.

- *Bị đơn*: Anh **Đinh Văn N**, sinh năm 1979/ Có mặt.

Địa chỉ: Thôn B, xã L, huyện G, tỉnh H8 Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị S - Luật sư, Cộng tác viên Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh H8 Dương/ Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Đinh Văn Đ1, sinh năm 1950 và bà Phạm Thị Đ2, sinh năm 1946 (ông Đ1 ủy quyền cho bà Đ2, văn bản ủy quyền ngày 08/10/2019)/ Có mặt.

2. Ông Vũ Văn T, sinh năm 1958 và bà Trần Thị B, sinh năm 1962 (ông T ủy quyền cho bà B, văn bản ủy quyền ngày 01/10/2019)/ Có mặt.

3. Anh Trần Văn H, sinh năm 1980 và chị Đinh Thị D (tên gọi khác H1), sinh năm 1981 (Anh H, chị D ủy quyền cho anh Đinh Văn L, văn bản ủy quyền ngày 03/02/2020)/ Có mặt.

4. Anh Đinh Văn H, sinh năm 1983 và chị Nguyễn Thị L2, sinh năm 1989 (chị L2 ủy quyền cho anh H2, văn bản ủy quyền ngày 08/10/2019)/ Có mặt.

5. Anh Đinh Văn L, sinh năm 1987 và chị Đoàn Thị T4, sinh năm 1992 (chị T4 ủy quyền cho anh L, văn bản ủy quyền ngày 08/10/2019)/ Có mặt.

6. Chị Bùi Thị T7, sinh năm 1990 và anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1989 (anh Đ ủy quyền cho chị T7, văn bản ủy quyền ngày 01/10/2019) Vắng mặt.

Đều trú tại: Thôn B, xã L, huyện G, tỉnh H8 Dương.

7. Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh H8 Dương; Địa chỉ: Thị trấn G, huyện G, tỉnh H8 Dương.

Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn T - Chức vụ Chủ tịch UBND huyện Gia Lộc, tỉnh H8 Dương.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thế H8 - Chức vụ Phó trưởng phòng Tài nguyên & Môi trường huyện Gia Lộc/ Vắng mặt.

8. Ủy ban nhân dân xã L, huyện G, tỉnh H8 Dương.

Đại diện theo pháp luật: Ông Đoàn Duy V - Chủ tịch UBND xã L, huyện G/ Vắng mặt.

9. Văn phòng công chứng G; địa chỉ: Thị Trấn G, huyện G, tỉnh H8 Dương.

Đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Nùng S: Chức vụ - Trưởng Văn phòng/ Vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn - chị **Vũ Thị N**, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Thôn B, xã L, huyện G, tỉnh H8 Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại các phiên tòa nguyên đơn chị Vũ Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Chị kết hôn với anh Đinh Văn N trên cơ sở tự nguyện được Ủy ban nhân dân xã Lê Lợi, huyện Gia Lộc, tỉnh H8 Dương đăng ký kết hôn ngày 04/6/2007. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống H6 phúc đến năm 2014 thì phát

sinh mâu T7ẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, anh N nghe lời mẹ nên không tôn trọng ý kiến của chị. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2014 đến nay không ai quan tâm đến ai. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không có H6 phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh N.

Về con chung: Vợ chồng có ba con là Đinh Văn Q, sinh ngày 31/10/2008; Đinh Thị H6, sinh ngày 02/3/2011; Đinh Thị Thanh H7, sinh ngày 19/9/2013. Hiện cháu H6 đang ở với chị, cháu Q và cháu H7 đang ở với anh N. Khi ly hôn chị có nguyện vọng tiếp tục nuôi cháu H6, còn cháu Q và cháu H7 để anh N tiếp tục nuôi dưỡng, không ai pH8 cấp dưỡng nuôi con cho ai. Anh N yêu cầu chị cấp dưỡng nuôi con Đinh Thị Thanh H7 1.000.000đ/ tháng thì chị không đồng ý.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng chị có tạo dựng được khối tài sản chung là diện tích 94m^2 đất tại thôn Bùi Thượng, xã Lê Lợi, huyện Gia Lộc, tỉnh H8 Dương. Nguồn gốc diện tích đất trên do vợ chồng mua của bố mẹ đẻ chị là ông Vũ Văn T và bà Trần Thị B với giá 150.000.000đồng (đã trả được 100.000.000đồng, còn nợ 50.000.000đồng), mua N 2011 nhưng để tránh pH8 nộp T7ế với Nhà nước nên khi mua bán giữa vợ chồng ông T, bà B và vợ chồng chị đã làm Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, công chứng tại Văn phòng công chứng G. Ngày 27/7/2012 vợ chồng chị được Ủy ban nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh H8 Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 94m^2, thửa đất số 526a, tờ bản đồ số 6; địa chỉ: Thôn Bùi Thượng, xã Lê Lợi, huyện Gia Lộc, tỉnh H8 Dương. Trong quá trình giải quyết vụ án anh N có đơn yêu cầu Tuyên bố hợp đồng tặng cho vô hiệu, công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích 94 m^2 đất giữa vợ chồng ông T, bà B và vợ chồng chị N, anh N có hiệu lực, chị nhất trí đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, chị không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp dồng vô hiệu. Trên đất vợ chồng chị tạo dựng được những tài sản vào năm 2011 như sau: 01 nhà cấp bốn 36m^2 , 01 nhà vệ sinh 3,8m^2, 02 cánh cổng sắt, 02 trụ cổng, tường bao trước nhà (chị T7 đã phá đi một phần), tường bao bên pH8 nhà, 01 bức tường bao chạy dọc đất giáp với đất của ông bà T B. Ngoài ra còn có sân trạt xi măng và một số cây cối trên đất do không có giá trị lớn nên vợ chồng đều thống nhất không định giá. Ngoài những tài sản trên ra còn có diện tích 7,3m^2 đất nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do lấn chiếm đất tập thể có 02 bậc lên xuống và diện tích 10,5m^2 đất vợ chồng đang sử dụng là tài sản của vợ chồng ông T, bà B. Quan điểm của chị N đề nghị chia cho chị và anh N mỗi người ½ giá trị tài sản (gồm 94 m^2 đất, 01 nhà cấp bốn 36m^2 , 01 nhà vệ sinh, tường bao trước nhà, tường bao bên pH8 nhà, còn những tài sản còn lại chị không đề nghị giải quyết, phần tường chị T7 đã phá dỡ chị không có yêu cầu gì và không đề nghị giải quyết), chị xin nhận đất và các tài sản trên đất, chị có trách nhiệm trả giá trị chênh lệch tài sản cho anh N bằng tiền. Đối với diện tích đất lấn chiếm nếu Nhà nước lấy lại ai được giao nhà đất pH8 có trách nhiệm trả đất và tháo dỡ công trình. Đối với diện tích đất của vợ chồng bà B nếu bà B có yêu cầu lấy lại, ai được giao nhà đất pH8 tự tháo dỡ công trình trên đất để trả lại đất cho ông T, bà B. Đối với những tài sản chị T7 khi T7ê nhà đã đầu tư trên đất, nếu chị được

giao tài sản thì chị và chị T7 sẽ tự thỏa T7ận nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Chị tự nguyện chịu cả số tiền đã chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản.

Về nợ: Chị N xác định vợ chồng chị còn nợ vợ chồng ông Đ1 bà Đ2 số tiền 20.000.000đồng vay để trả nợ quỹ Havitat, nợ vợ chồng ông T, bà B số tiền 50.000.000đồng là tiền mua đất còn thiếu. Những khoản nợ này đều không có giấy tờ. Vợ chồng mỗi người có trách nhiệm trả ½ những khoản nợ này. Ngoài 02 khoản nợ này ra, vợ chồng không nợ ai khác.

Đối với khoản tiền T7ê nhà chị Bùi Thị T7 đã trả cho anh N 40.800.000đồng, chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn lại số tiền T7ê nhà chị T7 chưa trả từ tháng 9/2019 đến nay chị N xác định chị và anh N và chị T7 tự giải quyết với nhau nên khi ly hôn chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết về nội dung này.

Đối với công sức của chị N trong thời gian ăn ở chung với gia đình nhà chồng sau khi kết hôn, chị N tự nguyện rút yêu cầu không đề nghị Tòa án giải quyết về nội dung này.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai của bị đơn và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, anh Đinh Văn N trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Vũ Thị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện được Ủy ban nhân dân xã Lê Lợi, huyện Gia Lộc, tỉnh H8 Dương đăng ký kết hôn ngày 04/6/2007. Sau khi kết hôn vợ chồng sống H6 phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu T7ẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2014 đến nay không ai quan tâm đến ai, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị N làm đơn xin ly hôn, anh cũng nhất trí ly hôn.

Về nuôi con chung: Vợ chồng có ba con là Đinh Văn Q, sinh ngày 31/10/2008; Đinh Thị H6, sinh ngày 02/3/2011 và Đinh Thị Thanh H7, sinh ngày 19/9/2013. Hiện cháu H6 đang ở với chị N, cháu Q và cháu H7 đang ở với anh. Khi ly hôn anh có nguyện vọng tiếp tục nuôi cháu Q và cháu H7, để chị N tiếp tục nuôi cháu H6. Anh yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi cháu H7 cùng anh mỗi tháng 1.000.000đồng. Đối với công sức chăm nom cháu H7 trong thời gian chị N bỏ đi anh N không đề nghị giải quyết.

Về tài sản: Anh N xác định trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có mua của vợ chồng ông T bà B (là bố mẹ đẻ chị N) 94m^2 đất với giá 150.000.000đồng (đã trả được 100.000.000đồng, còn nợ 50.000.000đồng) nhưng do cả bên mua và bên bán tránh không pH8 nộp T7ế theo quy định nên đã không làm Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định mà làm Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất tại Văn phòng công chứng Gia Trịnh. Ngày 27/7/2012 Ủy ban nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh H8 Dương đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 94m^2 đất, mang tên anh Đinh Văn N và chị Vũ Thị N, thửa đất số 526a, tờ bản đồ số 6; địa chỉ: Thôn Bùi Thượng, xã Lê Lợi, huyện Gia Lộc, tỉnh H8 Dương. Anh N có đơn yêu cầu Tuyên bố hợp đồng tặng cho vô hiệu,

công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích 94 m^2 đất giữa vợ chồng ông T, bà B và vợ chồng anh chị có hiệu lực, anh không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.Trên đất vợ chồng anh tạo dựng được những tài sản vào năm 2011 như sau: 01 nhà cấp bốn 36m^2 , 01 nhà vệ sinh 3,8m^2, 02 cánh cổng sắt, 02 trụ cổng, tường bao trước nhà (chị T7 đã phá đi một phần), tường bao bên pH8 nhà, 01 bức tường bao chạy dọc đất giáp với đất của ông bà T, B. Ngoài ra còn có sân trạt xi măng và một số cây cối trên đất do không có giá trị lớn nên vợ chồng đều thống nhất không định giá. Ngoài những tài sản trên ra còn có diện tích 7,3m^2 đất nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do lấn chiếm đất tập thể có 02 bậc lên xuống và diện tích 10,5m^2 đất vợ chồng đang sử dụng là tài sản của vợ chồng ông T, bà B. Quan điểm của anh đề nghị chia cho anh và chị N mỗi người ½ giá trị tài sản (gồm 94 m^2 đất, 01 nhà cấp bốn 36m^2, 01 nhà vệ sinh, tường bao trước nhà, tường bao bên pH8 nhà, còn những tài sản còn lại anh không đề nghị giải quyết, phần tường chị T7 đã phá dỡ anh không đề nghị giải quyết), anh xin nhận đất và các tài sản trên đất,anh có trách nhiệm trả giá trị chênh lệch tài sản cho chị N bằng tiền. Đối với những tài sản do chị T7 xây dựng thêm trong quá trình T7ê nhà cũng như tài sản vợ chồng làm thêm trên diện tích đất dôi dư, trên diện tích đất của vợ chồng bà B, anh N đề nghị: để anh và chị N tự giải quyết với chị T7 do vậy không đề nghị Tòa án giải quyết, nếu vợ chồng bà B có yêu cầu lấy lại đất thì ai là người sử dụng thì pH8 tự tháo dỡ công trình trên đất trả lại đất cho bà B, còn đối với đất lấn chiếm nếu Nhà nước lấy lại ai được giao nhà đất pH8 có trách nhiệm trả đất và tự tháo dỡ công trình.

Về nợ: Anh N xác định: Vợ chồng anh còn nợ tiền mua đất của vợ chồng bà B là 50.000.000đồng. Nợ vợ chồng bà Đ2 anh N vay để trả quỹ Havitat khi làm nhà số tiền 20.000.000đồng. Nợ vợ chồng bà Đ2 100.000.000đồng vay để trả tiền mua đất của vợ chồng bà B. Nợ vợ chồng anh H tiền mua nguyên vật L làm nhà hiện còn 47.300.000đồng. Nợ vợ chồng anh H2 8.000.000đồng để sử dụng vào làm nhà. Nợ vợ chồng anh L 5.000.000đồng để sử dụng vào việc làm nhà. Việc vay tiền của vợ chồng bà Đ2, vợ chồng bà B, cũng như vợ chồng anh H, anh H2, anh L đều là người nhà nên không có giấy tờ gì, khi vay tiền chị N cũng biết nên anh N yêu cầu chị N cùng pH8 có trách nhiệm trả các khoản nợ này, mỗi người pH8 trả ½ các khoản nợ.

Đối với khoản tiền T7ê nhà chị Bùi Thị T7 đã trả cho anh 40.800.000đồng, anh đã sử dụng chi tiêu cho con ăn học, quá trình giải quyết vụ án chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết về khoản tiền này, anh cũng đồng ý. Còn lại số tiền T7ê nhà chị T7 chưa trả từ tháng 9/2019 đến nay, anh cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị B đồng thời là người được ông Vũ Văn T ủy quyền và tại phiên tòa, trình bày: Bà là mẹ đẻ chị Vũ Thị N, vợ chồng anh N, chị N kết hôn năm 2007, chung sống với nhau đến năm 2014 thì phát sinh mâu T7ẫn và sống ly thân cho đến nay.Trong thời gian vợ chồng chung sống, năm 2011 vợ chồng chị N anh N

có mua của vợ chồng bà thửa đất diện tích 94m^2 tại thôn Bùi Thượng, xã Lê Lợi, huyện Gia Lộc với giá 150.000.000đồng. N 2012 vợ chồng anh N chị N đã được Ủy ban nhân dân huyện Gia Lộc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất trên. Thực tế là vợ chồng bà bán đất cho vợ chồng anh N, chị N nhưng hai bên không làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất mà lại làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất để tránh pH8 nộp T7ế chuyển quyền. Vợ chồng anh N chị N đã trả được cho vợ chồng bà 100.000.000đồng, còn nợ lại 50.000.000đồng. Vợ chồng bà không có yêu cầu đề nghị gì về diện tích 94m2 đất đã bán cho vợ chồng chị N anh N. Nay vợ chồng chị N anh N ly hôn, bà yêu cầu vợ chồng chị N anh N pH8 trả số tiền 50.000.000đồng khi mua đất còn thiếu, bà không yêu cầu trả lãi suất. Việc nợ số tiền trên không có giấy tờ gì. Ngoài ra, hiện nay vợ chồng chị N anh N đang quản lý sử dụng diện tích 10,5m^2 đất của vợ chồng bà trên đất có 01 số tài sản như tường bao, một trụ cổng, một cánh cổng sắt, sau khi ly hôn nếu anh N hay chị N được chia nhà đất pH8 có trách nhiệm tháo dỡ công trình trên đất để trả lại đất cho vợ chồng bà. Anh N có đơn yêu cầu Tuyên bố hợp đồng tặng cho vô hiệu, công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích 94 m^2 đất giữa vợ chồng bà và vợ chồng chị N, anh N có hiệu lực, bà nhất trí đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, bà không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Tại biên bản lấy lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Đ2 đồng thời là người được ông Đinh Văn Đ1 ủy quyền và tại phiên tòa, trình bày: Bà là mẹ đẻ anh N, vợ chồng anh N, chị N kết hôn năm 2007, chung sống với nhau đến năm 2014 thì chị N bỏ nhà đi, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Trong thời gian vợ chồng anh N chung sống, năm 2011 vợ chồng có mua của vợ chồng ông T, bà B 94m^2 đất ở, do vợ chồng anh N không có tiền nên vợ chồng bà đã cho vợ chồng anh N vay 100.000.000đồng để trả bà B và còn nợ lại vợ chồng bà B 50.000.000đồng. Ngoài ra, năm 2011 vợ chồng anh N vay tiền theo chương trình hỗ trợ của tổ chức Havitas số tiền 21.000.000đồng để làm nhà, năm 2014 chị N bỏ nhà đi, anh N đã pH8 vay của vợ chồng bà số tiền 20.000.000đồng để trả nợ. Do là quan hệ mẹ con nên khi vay hai bên không viết giấy tờ gì. Nay vợ chồng anh N ly hôn, bà Đ2 yêu cầu vợ chồng anh N chị N pH8 trả vợ chồng bà số tiền 120.000.000đồng, bà không yêu cầu trả lãi suất.

Tại biên bản lấy lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn H đồng thời là người được chị Đinh Thị D ủy quyền, trình bày: Anh là anh rể của anh Đinh Văn N và chị Vũ Thị N, vợ chồng anh làm nghề buôn bán vật L xây dựng, thời gian vợ chồng anh N xây nhà, vợ chồng anh có cung cấp nguyên vật L gồm cát, gạch, xi măng, sắt…. Do là quan hệ anh em trong gia đình, bản thân vợ chồng anh N có hoàn cảnh khó khăn nên vợ chồng anh cho vợ chồng anh N chịu khi nào có thì trả sau. Đến khi làm nhà xong vợ chồng anh N cũng đã thanh toán được một phần tiền còn nợ lại 47.300.000đồng. Do thời gian đã lâu vợ chồng anh không còn giữ được sổ sách ghi chép. Nay vợ chồng anh N ly hôn, vợ chồng anh yêu cầu vợ chồng anh N thanh toán trả số tiền trên, không yêu cầu trả lãi suất.

Tại biên bản lấy lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đinh Văn H2 đồng thời là người được chị Nguyễn Thị L2 ủy quyền và tại phiên tòa anh H2 trình bày: Anh là em trai anh N, thời gian năm 2011 anh N làm nhà thiếu tiền nên đã vay của vợ chồng anh số tiền 8.000.000đồng, khi vay hai bên không thiết lập văn bản giấy tờ, đến nay vợ chồng anh N vẫn chưa trả số tiền trên. Nay vợ chồng anh N ly hôn, vợ chồng anh yêu cầu vợ chồng anh N pH8 trả số tiền 8.000.000đồng và không yêu cầu trả lãi suất.

Tại biên bản lấy lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đinh Văn L đồng thời là người được chị Đoàn Thị T4 ủy quyền và tại phiên tòa anh L trình bày : Anh là em trai anh N, thời gian N 2011 anh N làm nhà thiếu tiền nên đã vay của vợ chồng anh số tiền 5.000.000đồng, khi vay hai bên chỉ thỏa T7ận miệng không viết giấy tờ, đến nay vợ chồng anh N vẫn chưa trả số tiền trên. Nay vợ chồng anh N ly hôn, anh yêu cầu vợ chồng anh N pH8 trả vợ chồng anh số tiền 5.000.000đồng và không yêu cầu trả lãi suất.

Tại biên bản lấy lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Bùi Thị T7 đồng thời là người được anh Nguyễn Văn Đ ủy quyền, trình bày: Thời gian năm 2015 vợ chồng chị có T7ê nhà của anh Đinh Văn N để mở quầy bán T7ốc tây. Do chị gái chị là Nguyễn Thị Xuân có bằng dược sĩ nên trong hợp đồng T7ê đứng tên chị Xuân. Ngày 06/9/2015 giữa chị Xuân và anh N có lập Hợp đồng T7ê nhà, thời hạn T7ê 03 năm từ ngày 20/9/2015, giá tiền T7ê 800.000đồng/ tháng, trả tiền T7ê theo năm. Ngày 20/9 hàng năm chị đã thanh toán tiền T7ê nhà cho anh N. Hết thời hạn hợp đồng trên, chị gái chị lại đứng tên thay chị lập hợp đồng T7ê nhà tiếp với anh N, các thỏa T7ận vẫn giống hợp đồng cũ, riêng giá T7ê có sự thay đổi 1.000.000đồng/tháng, hợp đồng lập ngày 26/01/2018, chị đã trả tiền T7ê nhà cho anh N hết năm 2018, tiền T7ê nhà năm 2019 vẫn chưa trả. Như vậy tổng số tiền T7ê nhà chị đã trả cho anh N là 40.800.000đồng. Quá trình T7ê nhà chị có đầu tư sửa chữa 01 gian bếp lợp Proxi măng năm 2015, ốp trần nhựa năm 2015, lắp khung nhôm của kính năm 2015 (tháng 9/2020 chị đã trả nhà cho anh N và đã dỡ đi, hiện không còn), cửa xếp năm 2015, lợp lán tôn trước nhà, diềm tôn trước nhà, tường tôn bên trái nhà, tưởng tôn bên pH8 nhà, cửa sắt trước nhà. Đến nay vợ chồng anh N chị N ly hôn, chị đề nghị số tiền T7ê nhà chưa thanh toán cũng như hợp dồng T7ê nhà giữa chị và anh N, chị N sẽ tự giải quyết với nhau. Đối với những tài sản chị đã cải tạo sửa chữa xây dựng trên đất trong thời gian T7ê chị sẽ thỏa T7ận với bên nào được Tòa án giao tài sản, do vậy chị không đề nghị giải quyết. Đối với một phần tường bao của vợ chồng chị N anh N chị đã phá dỡ để lắp cửa sắt thì chị và vợ chồng N N sẽ tự giải quyết với nhau, không đề nghị xem xét.

Lời khai của ông Đoàn Duy Việt là người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân xã Lê Lợi, huyện Gia Lộc, tỉnh H8 Dương trong quá trình giải quyết vụ án, trình bày: Đối với thửa đất số 526a, tờ bản đồ số 6, diện tích 94m^2 địa chỉ: Thôn Bùi Thượng, xã Lê Lợi, huyện Gia Lộc, tỉnh H8 Dương do anh Đinh Văn N và chị Vũ Thị N nhận chuyển nhượng của ông Vũ Văn T và bà Trần Thị B vào năm 2011 và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

mang tên anh N chị N. Quá trình sử dụng đất anh N chị N đã lấn chiếm một phần diện tích đất T7ộc hành lang an toàn giao thông do Ủy ban nhân dân xã Lê Lợi quản lý, theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án thì diện tích đất lấn chiếm 7,3m^2. Ủy ban nhân dân xã đề nghị tạm giao cho chủ sử dụng thửa đất tiếp tục quản lý, khi Nhà nước cần T7 hồi thì người sử dụng đất pH8 tháo dỡ công trình xây dựng trên đất để trả lại mặt bằng cho Nhà nước không có đền bù công trình xây dựng trên đất lấn chiếm.

Lời khai của ông Nguyễn Thế H8 là người được người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân huyện Gia Lộc ủy quyền trong quá trình giải quyết vụ án, trình bày: Đối với thửa đất số 526a, tờ bản đồ số 6, diện tích 94m^2 địa chỉ: Thôn Bùi Thượng, xã Lê Lợi, huyện Gia Lộc, tỉnh H8 Dương theo hồ sơ lưu trữ tại Phòng Tài nguyên - Môi trường huyện Gia Lộc thể hiện, vợ chồng anh Đinh Văn N và chị Vũ Thị N đã nhận tặng cho thửa đất trên từ ông Vũ Văn T và bà Trần Thị B là bố mẹ đẻ chị N theo Hợp đồng cho tặng Quyền sử dụng đất lập ngày 09/4/2019 và được Ủy ban nhân dân huyện Gia Lộc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/7/2012. Các bên trong hợp đồng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Do đó Ủy ban nhân dân huyện Gia Lộc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh N, chị N hoàn toàn hợp pháp. Khi ly hôn các bên khai thực chất là mua bán đất chứ không pH8 là cho tặng quyền sử dụng đất mục đích để miễn giảm lệ phí trước bạ nhà đất, nên đề nghị Tòa án căn cứ vào pháp luật để giải quyết.

Lời khai của ông Trịnh Nùng Sừu - Trưởng Văn phòng công chứng Gia Trịnh trong quá trình giải quyết vụ án, trình bày: Tháng 4/2012 vợ chồng ông Vũ Văn T bà Trần Thị B và vợ chồng anh N chị N đến văn phòng công chứng Gia Trịnh để lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất. Theo các bên trình bày, ông T bà B tặng cho anh N chị N quyền sử dụng diện tích 94m^2 đất, địa chỉ: Thôn Bùi Thượng, xã Lê Lợi, huyện Gia Lộc, tỉnh H8 Dương. Sau khi kiểm tra hồ sơ, tài L do hai bên cung cấp, văn phòng công chứng thấy đảm bảo đầy đủ điều kiện theo quy định về công chứng nên ngày 09/4/2012 Văn phòng công chứng Gia Trịnh đã lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho hai bên. Do các bên không nói rõ mục đích thực sự của hợp đồng này chuyển nhượng quyền sử sụng đất chứ không pH8 là hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nên văn phòng công chứng không biết. Nay anh Đinh Văn N đề nghị hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, văn phòng công chứng đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Lời khai của chị Phạm Thị Xuân là người làm chứng trình bày: Chị là chị gái của chị Bùi Thị T7, do có bằng về dược nên chị T7 nhờ chị đứng tên trên các giấy tờ cần thiết để mở quầy bán T7ốc tân dược, do vậy chị đứng tên trong hợp đồng T7ê nhà với anh Đinh Văn N. Tuy nhiên, chị chỉ là người ký hợp đồng thay chị T7, nội dung và các thỏa T7ận trong hợp đồng như thế nào thì chị không biết. Người trả tiền T7ê nhà và xây dựng thêm các tài sản trên đất của vợ chồng anh N là chị T7, chị không có liên quan gì.

Lời khai của các con chung xác định: Cháu H6 xin ở với chị N; cháu Qúy

và cháu H7 xin ở với anh N.

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho anh N nhất trí với quan điểm của anh N, đề nghị H đồng xét xử miễn tất cả án phí cho anh N vì anh N là người khuyết tật, hộ nghèo.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 08/10/2019 và biên bản định giá tài sản ngày 08/10/2019 và công văn ngày 14/02/2020 của H đồng định giá tài sản Ủy ban nhân dân huyện Gia Lộc thì: Thửa đất số 526a, tờ bản đồ số 6, diện tích 94m^2 trị giá 94m^2 x2.250.000đồng = ***211.500.000đồng***. Tài sản trên đất mà chị N và anh N đề nghị giải quyết gồm có 01 nhà xây cấp 4 diện tích 36m^2 trị giá ***57.032.600 đồng***; 01 nhà vệ sinh diện tích 3,8m^2 trị giá ***8.243.600đồng***; tường 110 trước nhà và tường 110 bên pH8 nhà trị giá ***960.400***đồng. Ngoài ra còn có một số tài sản khác nhưng các đương sự không đề nghị giải quyết nên bản án không đề cập.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2020/HNGĐ-ST ngày 22/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh H8 Dương căn cứ Điều 33, Điều 37, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân gia đình; Điều 129, Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 468, Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 về mức T7, miễn, giảm, T7, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận T7ận tình ly hôn giữa chị Vũ Thị N và anh Đinh Văn N.

2. Về con chung: Giao con Đinh Thị H6, sinh ngày 02/3/2011 cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao con Đinh Văn Q, sinh ngày 31/10/2008 và con Đinh Thị Thanh H7, sinh ngày 19/9/2013 cho anh N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, kể từ tháng 10/2020 đến khi mỗi con đủ 18 tuổi. Chị N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cùng anh N cho cháu H7 mỗi tháng 1.000.000đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 10/2020 đến khi cháu H7 đủ 18 tuổi.

Chị N, anh N cùng các thành viên gia đình không được cản trở việc thăm nom con đối với người không trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản:

- Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 09/4/2012 tại Văn phòng công chứng Gia Trịnh giữa bên tặng cho là ông Vũ Văn T, bà Trần Thị B và bên được tặng cho anh Đinh Văn N, chị Vũ Thị N vô hiệu.

Công nhận Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất diện tích 94m2 đất, thửa đất số 526 a, tờ bản đồ số 6, địa chỉ tại thôn Bùi Thượng, xã Lê Lợi, huyện Gia Lộc, tỉnh H8 Dương giữa ông Vũ Văn T, bà Trần Thị B và anh Đinh Văn N, chị Vũ Thị N có hiệu lực.

Kiến nghị với cơ quan T7ế huyện Gia Lộc truy T7 nghĩa vụ nộp T7ế chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Xác định tài sản chung của vợ chồng anh Đinh Văn N và chị Vũ Thị N gồm 94m^2 đất x 2.250.000đ/m^2= 211.500.000đồng. Tài sản trên đất có 01 nhà xây cấp 4 diện tích 36m^2 trị giá 57.032.600đồng; 01 nhà vệ sinh 3,8m^2 trị giá 8.243.600đồng; tường bao 110 trước nhà + tường bao 110 bên pH8 nhà trị giá 960.400đồng. Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng là 277.736.600đồng. Giao cho anh Đinh Văn N được quản lý sử dụng toàn bộ số tài sản này. Anh N có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản sang cho chị N số tiền 138.868.300đồng, làm tròn thành 138.869.000đồng.

Tạm giao cho anh N 6,6m^2 đất lấn chiếm T7ộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã Lê Lợi, huyện Gia Lộc, tỉnh H8 Dương và 02 bậc lên xuống. Khi Nhà nước cần T7 hồi thì anh N pH8 tháo dỡ công trình xây dựng trên đất để trả lại mặt bằng cho Nhà nước không có đền bù công trình xây dựng trên đất lấn chiếm.

Buộc anh N pH8 tháo dỡ các công trình gồm 01 bức tường bao gạch chỉ 110 chạy dọc thửa đất, 01 trụ cổng, 01 cánh cổng sắt trên diện tích 10,5m^2 đất lấn chiếm của vợ chồng ông Vũ Văn T bà Trần Thị B và trả cho ông T bà B 10,5m^2 đất này (anh N không được bồi thường phần tài sản tháo dỡ).

(*Vị trí, kích thước đất theo sơ đồ kèm theo*).

- Về nợ: Xác định nợ chung của vợ chồng là 230.300.000đồng. Giao cho chị Vũ Thị N có nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng ông Vũ Văn T bà Trần Thị B 50.000.000đồng. Giao cho anh Đinh Văn N có nghĩa vụ trả nợ các khoản nợ gồm: Trả vợ chồng ông Đinh Văn Đ1 bà Phạm Thị Đ2 120.000.000đồng, trả vợ chồng anh Trần Văn H chị Đinh Thị D 47.300.000đồng, trả vợ chồng anh Đinh Văn H2 chị Nguyễn Thị L2 8.000.000đồng, trả vợ chồng anh Đinh Văn L chị Đoàn Thị T4 5.000.000đồng, tổng số nợ anh N pH8 trả là 180.300.000đồng. Chị N pH8 hoàn trả cho anh N 65.150.000đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên lãi suất chậm trả, về án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 29/10/2020, chị Vũ Thị N kháng cáo bản án với nội dung đề nghị được hưởng ½ khối tài sản chung của vợ chồng và đề nghị được hưởng bằng hiện vật. Chị không nhất trí trả các khoản nợ anh N kê khai gồm: Nợ ông Đinh Văn Đ1 và bà Phạm Thị Đ2 120.000.000đ; Nợ anh Trần Văn H và chị Đinh Thị D 47.300.000đ; Nợ anh Đinh Văn H2 và chị Nguyễn Thị L2 8.000.000đ; Nợ anh Đinh Văn L và chị Đoàn Thị T4 5.000.000đ, đồng thời không nhất trí cấp dưỡng số tiền 1.000.000đ nuôi cháu H7 cùng anh N.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của chị N trình bày giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo. Ngoài ra chị còn đề nghị H đồng xét xử xem xét định giá lại tài sản và đề nghị miễn án phí vì chị T7ộc hộ nghèo.

Bị đơn anh Đinh Văn N không nhất trí yêu cầu kháng cáo của chị N và đề

nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con và phân chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xác định đúng như lời khai ở trên và giữ nguyên yêu cầu buộc vợ chồng anh N, chị N pH8 thanh toán các khoản nợ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên, bị đơn nhất trí quan điểm của chị N và anh N đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H8 Dương có quan điểm: Thẩm phán, Thư ký, H đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị H đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của chị Vũ Thị N, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 14/2020/HNGĐ-ST ngày 22/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh H8 Dương.

Sau khi nghiên cứu các tài L có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên toà, nghe ý kiến trình bày của các bên đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Vũ Thị N gửi đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên kháng cáo là phù hợp với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung kháng cáo H đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về việc cấp dưỡng cho con:

Các đương sự không kháng cáo về việc nuôi con, chị N kháng cáo về mức cấp dưỡng đối với cháu H7. H đồng xét xử xét thấy: anh Đinh Văn N là người khuyết tật mức độ nặng, công việc hàng ngày là đi bán tăm, bông, T7 nhập thấp, không ổn định anh trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung là Đinh Văn Q và Đinh Thị Thanh H7. Chị N đi làm công ty có T7 nhập, chị nuôi dưỡng một con là Đinh Thị H6. Cấp sơ thẩm buộc chị N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu H7 cùng anh N mỗi tháng 1.000.000đồng kể từ tháng 10/2020 đến khi cháu H7 đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 82 và Điều 110 Luật hôn nhân gia đình. Chị N kháng cáo nhưng không đưa ra được căn cứ phù hợp. Do vậy, H đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo này của chị N.

[2.2] Đối với nội dung kháng cáo về tài sản chung:

Chị Vũ Thị N và anh Đinh Văn N đều xác định trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng tạo dựng được khối tài sản chung và thống nhất đề nghị Tòa án chia gồm: quyền sử dụng diện tích đất 94m^2 tại thửa đất số 526a, tờ bản đồ số 06, địa chỉ tại thôn Bùi Thượng, xã Lê Lợi, huyện Gia Lộc, tỉnh H8 Dương trị giá 211.500.000đồng; tài sản gắn liền với đất gồm có 01 nhà xây cấp 4 diện tích 36m2 trị giá 57.032.600đồng; 01 nhà vệ sinh 3,8m^2 trị giá 8.243.600đồng; tường bao 110 trước nhà + tường bao 110 bên pH8 nhà trị giá 960.400đồng. Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng là 277.736.600đồng. Cấp sơ thẩm đánh giá công

sức của anh N, chị N Nng nhau và chia đôi cho mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản = 138.868.300đ là có căn cứ, đảm bảo quyền lợi của các đương sự.

Đối với yêu cầu của chị N đề nghị được hưởng tài sản bằng hiện vật, H đồng xét xử xét thấy: Diện tích đất 94m^2 nếu chia đôi thì không đảm bảo điều kiện để tách thửa theo quy định tại Điều 10 Quyết định số 22/2018 QĐ- UBND ngày 01/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh H8 Dương quy định về diện tích tối thiểu của thửa đất sau khi tách thửa pH8 là 60m^2. Hơn nữa anh N là người khuyết tật nặng, hai con lại đang sinh sống cùng anh, điều kiện khả năng để anh N tạo lập chỗ ở mới sẽ khó khăn hơn chị N, chị N cũng đã không ở trên thửa đất này từ N 2014 đến nay. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm giao cho anh N quản lý, sử dụng diện tích đất 94m^2 tại thửa đất số 526a, tờ bản đồ số 06, tại thôn Bùi Thượng, xã Lê Lợi, huyện Gia Lộc và các tài sản gắn liền với đất, tổng trị giá là 277.736.600đồng. Anh N có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho chị N là 138.868.300đồng là có căn cứ. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị N.

[2.3] Về nội dung kháng cáo đối với các khoản nợ, H đồng xét xử xét thấy:

N 2011, vợ chồng anh Đinh Văn N và chị Vũ Thị N mua diện tích đất 94m2 của ông Vũ Văn T và bà Trần Thị B với số tiền 150.000.000đ. Do không có tiền nên vợ chồng đã vay của bố mẹ đẻ anh N là ông Đinh Văn Đ1 và bà Phạm Thị Đ2 số tiền 100.000.000đ để trả tiền mua đất và nợ lại ông T, bà B số tiền 50.000.000đ. Sau khi mua đất vợ chồng tiến hành làm nhà Ny trên diện tích đất đã mua.

N 2011, gia đình anh N, chị N được xác định là hộ nghèo có hoàn cảnh được biệt khó khăn giai đoạn 2010 -2015, nên được tổ chức Habitat hỗ trợ vốn vay số tiền 50.000.000đồng trong đó vốn hỗ trợ 29.000.000 đồng, vốn vay 21.000.000đồng. Xem xét điều kiện, hoàn cảnh của anh N, chị N thì thấy, anh N là người khuyết tật nặng, công việc chính là đi bán hàng rong; chị N nhận thức chậm và hơi nặng tai, chủ yếu chị ở nhà chăm sóc 3 con còn nhỏ chưa đến tuổi lao động và thỉnh thoảng đi làm nông nghiệp. T7 nhập của vợ chồng thấp và không ổn định nên không có tiền dành dụm và bố mẹ hai bên cũng không có điều kiện để hỗ trợ. Nên sau khi mua đất, làm nhà vợ chồng anh N, chị N còn nợ vợ chồng ông Đ1, bà Đ2 120 triệu đồng (trong đó 100.000.000đ để trả tiền mua đất và 20.000.000 để trả quỹ hỗ trợ Havitas); nợ tiền vật L xây dựng của vợ chồng anh H, chị D 47.300.000 đồng; nợ tiền công xây dựng của vợ chồng anh H2, chị L2 8.000.000 đồng; nợ tiền công xây dựng của vợ chồng anh L, chị T4 5.000.000đ là có căn cứ. Do vậy, vợ chồng chị N đều có trách nhiệm trả các khoản nợ này theo Điều 37 Luật HNGĐ như cấp sơ thẩm đã tuyên là phù hợp.

Tại cấp phúc thẩm, chị N kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ, đúng pháp luật. Do vậy, H đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của chị N. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số

14/2020/HNGĐ-ST ngày 22/10/2020 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn của Toà án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh H8 Dương.

[2.4] Đối với nội dung chị N đề nghị định giá lại tài sản, H đồng xét xử xét thấy:

Quá trình giải quyết vụ án, chị N không đưa ra được chứng cứ chứng minh về việc H đồng định giá tài sản không phù hợp với giá thị trường nên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của chị N.

[3] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo không được chấp nhận nên chị N pH8 chịu án phí theo quy định tại Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc H quy định về mức T7, miễn, giảm, T7, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên chị cung cấp giấy chứng nhận hộ nghèo nên được miễn toàn bộ án phí phúc thẩm theo quy định.

[4] Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của chị Vũ Thị N. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 14/2020/HNGĐ-ST ngày 22/10/2020 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn" của Toà án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh H8 Dương.

Căn cứ Điều 33, Điều 37, Điều 59, khoản 2 Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân gia đình; Điều 474 Bộ luật dân sự N 2005; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức T7, miễn giảm, T7 nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về con chung: Giao con Đinh Thị H6, sinh ngày 02/3/2011 cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao con Đinh Văn Q, sinh ngày 31/10/2008 và con Đinh Thị Thanh H7, sinh ngày 19/9/2013 cho anh N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, kể từ tháng 10/2020 đến khi mỗi con đủ 18 tuổi. Chị N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cùng anh N cho cháu H7 mỗi tháng 1.000.000đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 10/2020 đến khi cháu H7 đủ 18 tuổi.

Chị N, anh N cùng các thành viên gia đình không được cản trở việc thăm nom con đối với người không trực tiếp nuôi con.

2. Về tài sản: Xác định tài sản chung của vợ chồng anh Đinh Văn N và chị Vũ Thị N gồm 94m^2 đất x 2.250.000đ/m^2= 211.500.000đồng. Tài sản trên đất có 01 nhà xây cấp 4 diện tích 36m^2 trị giá 57.032.600đồng; 01 nhà vệ sinh 3,8m^2 trị giá 8.243.600đồng; tường bao 110 trước nhà + tường bao 110 bên pH8 nhà trị

giá 960.400đồng. Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng là 277.736.600 đồng. Giao cho anh Đinh Văn N được quản lý sử dụng toàn bộ số tài sản này. Anh N có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản sang cho chị N số tiền 138.868.300đồng, làm tròn thành 138.869.000 đồng.

(*Vị trí, kích thước đất theo sơ đồ kèm theo*).

Về nợ: Xác định nợ chung của vợ chồng là 230.300.000đồng. Giao cho chị Vũ Thị N có nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng ông Vũ Văn T bà Trần Thị B 50.000.000đồng. Giao cho anh Đinh Văn N có nghĩa vụ trả nợ các khoản nợ gồm: Trả vợ chồng ông Đinh Văn Đ1 bà Phạm Thị Đ2 120.000.000đồng, trả vợ chồng anh Trần Văn H chị Đinh Thị D 47.300.000đồng, trả vợ chồng anh Đinh Văn H2 chị Nguyễn Thị L2 8.000.000đồng, trả vợ chồng anh Đinh Văn L chị Đoàn Thị T4 5.000.000đồng, tổng số nợ anh N pH8 trả là 180.300.000đồng. Chị N pH8 hoàn trả cho anh N 65.150.000đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người pH8 thi hành án chậm trả tiền thì pH8 trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa T7ận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự N 2015; nếu không có thỏa T7ận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự N 2015.

3. Về án phí phúc thẩm: Chị Vũ Thị N được miễn toàn bộ án phí phúc thẩm. Hoàn trả chị N số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai T7 số AA/2017/0008878 ngày 02/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gia Lộc, tỉnh H8 Dương.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH8 thi hành án dân sự có quyền thỏa T7ận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh H8 Dương;
-Các đương sự;
-TAND huyện Gia Lộc;
-Chi cục T.H.A DS huyện Gia Lộc;
-Lưu HS, VP, Tòa GĐ&NCTN.

TM. H ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Trường